

## BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG TÂN CẢNG GIAO LONG

### I/ QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1/ Đối tượng áp dụng:

- Hàng hóa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng Giao Long (gọi tắt là Cảng Giao Long).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng Giao Long

#### 2/ Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT).
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

#### 3/ Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày Lễ, Tết và các ngày nghỉ theo qui định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h.
- Giá cước dịch vụ cảng biển (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết sẽ tăng theo tỷ lệ phần trăm tăng cước phí cho từng dịch vụ cảng biển cụ thể, tối đa tăng không quá 150%.

Ngày Lễ, Tết gồm:

Dương lịch: 1/1, 30/04, 1/5, 2/9.

Âm lịch: Ngày cuối năm và ngày 1, 2, 3 tháng Giêng, ngày 10/03.

Các ngày nghỉ Lễ (Quốc Lễ) theo quy định của nhà nước.

#### 4/ Đơn vị tính cước:

##### a/ Đơn vị trong lương hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc  $m^3$ : phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc  $m^3$ ) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc  $m^3$ ), trên 0,5T (R.T hoặc  $m^3$ ) tính tròn là 1T (R.T hoặc  $m^3$ ).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T hoặc  $m^3$ ): tính tròn 1T (R.T hoặc  $m^3$ ) để tính cước.
- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

##### b/ Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng ½ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng ½ ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

## II/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

### 1/ Cước xếp dỡ container:

#### 1.1. Đối với container hàng

##### 1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu :

**Bảng 01**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Tàu (Sà lan) ⇔ Bãi đối với container hàng thông thường	423.000	621.000	932.000	608.000	818.000

Ghi chú: bảng 01 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

##### 1.1.2. Tác nghiệp tại bãi:

**Bảng 02**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Bãi ⇔ Xe đối với container hàng thông thường	315.000	554.000	653.000	410.000	716.000
2	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá	189.000	333.000	396.000	374.000	644.000
		<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 23 – TT.10</i>				
3	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá (có yêu cầu ghi trong packing list)	504.000	887.000	1.049.000	783.000	1.359.000

##### 1.1.3 Các trường hợp phụ thu:

- a. Đối với container chứa hàng nguy hiểm (IMDG), container quá khổ, quá tải (OOG), đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container hàng khô/ lạnh thông thường cộng với phụ thu như sau:

**Bảng 03**

Phương án làm hàng	Tàu/ Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
IMDG	Tăng 50% đơn giá container thường	Tăng 100% đơn giá container thường
OOG nhóm 1 (*)	Tăng 50% đơn giá container thường	Tăng 200% đơn giá container thường
OOG nhóm 2 (**)	Thỏa thuận	Thỏa thuận
OOG + IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG

(\*) Container hàng quá khổ, quá tải nhóm 1 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 40 tấn, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường của cảng như đối với container tiêu chuẩn mà không cần sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện tác nghiệp đặc biệt.

(\*\*) Container hàng quá khổ, quá tải nhóm 2 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ không vượt quá 45 tấn và khi xếp dỡ phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt; container chuyên dụng chứa hàng hóa có giá trị cao.

- b. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cảm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.
- c. Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại *Bảng 19*
- d. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng (không áp dụng đối với container quá cảnh):
- Đối với container hàng thông thường: tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng Giao Long:

**Bảng 04**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 3	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 4 – ngày thứ 6	135.000	243.000	288.000	203.000	365.000
Từ ngày thứ 7 – ngày thứ 9	203.000	365.000	432.000	306.000	549.000
Từ ngày thứ 10 – ngày thứ 15	306.000	549.000	648.000	459.000	824.000
Từ ngày thứ 16 trở đi	459.000	824.000	977.000	689.000	1.238.000

- Đối với container hàng nguy hiểm: tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng Giao Long:

**Bảng 05**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	369.000	653.000	774.000	405.000	711.000
Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	617.000	1.089.000	1.287.000	675.000	1.188.000
Từ ngày thứ 7- ngày thứ 9	864.000	1.526.000	1.800.000	945.000	1.665.000
Từ ngày thứ 10 trở đi	1.112.000	1.962.000	2.318.000	1.215.000	2.142.000

- e. Đối với container hàng khô/ lạnh đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng Giao Long khi chuyển xuất các Cảng khác, Cảng Giao Long thu phí nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

**Bảng 06**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng khô thông thường	968.000	1.445.000	1.499.000
Hàng lạnh thông thường	1.260.000	1.877.000	1.877.000
Hàng IMDG / OOG nhóm 1	1.449.000	2.169.000	2.169.000
Hàng OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 19

## 1.2. Đối với container rỗng:

### 1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

**Bảng 07**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Tàu (Sà lan) → Bãi	216.000	329.000	494.000	320.000	491.000
2	Bãi → Tàu (sà lan) giao khách hàng					
2.1	Cấp rỗng thông thường	216.000	329.000	494.000	320.000	491.000
2.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có quy định riêng tại phần II mục 1.2.4, điểm c				

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 08 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

### 1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

**Bảng 08**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô	Container lạnh
----	--------------------	---------------	----------------

		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
<b>1</b>	Cấp container rỗng từ bãi Cảng lên xe giao khách hàng:					
1.1	Cấp rỗng thông thường	320.000	468.000	612.000	396.000	608.000
1.2	Cấp rỗng chỉ định số	<i>Có qui định riêng tại Phần II mục 1.2.4, điểm c</i>				
<b>2</b>	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi Cảng					
		320.000	468.000	612.000	396.000	608.000
<b>3</b>	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị					
		216.000	311.000	432.000	279.000	405.000
<b>4</b>	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm					
4.1	Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn	153.000	230.000	311.000	198.000	297.000
4.2	Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng	302.000	468.000	612.000	396.000	608.000

**1.2.3. Các qui định khác đối với container rỗng:**

- a. Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...): đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container rỗng thông thường cộng với phụ thu như sau:

**Bảng 09**

Phương án làm hàng	Tàu/ Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
Container rỗng đặc biệt	Tăng 50% đơn giá container rỗng thông thường	Tăng 100% đơn giá container rỗng thông thường

- b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo.... cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.

- c. Đối với container cấp chỉ định số:

- Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
- Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau: *Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:*
  - + Dưới 10 container : Cảng cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu
  - + Từ 10 - 20 container : Cảng cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu

- + Từ 21 - 30 container : Cảng cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Từ 31 - 40 container : Cảng cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Trên 40 container cấp : Cảng thống nhất với hãng tàu/ khách hàng về thời gian rỗng.
- *Đơn giá cấp container chỉ định:*
- + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.
- + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.
- Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (tank).

**2/ Cước đóng/rút container:**

**2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:**

**Bảng 10**

*Đơn vị tính: VNĐ/container*

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
<b>1</b>	Đóng gạo từ sà lan / ghe vào container ( $\leq 25$ tấn)			
1.1	+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	1.562.000	2.007.000	-
1.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	1.616.000	2.075.000	-
<b>2</b>	Đóng / rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe			
2.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.562.000	2.007.000	-
<b>3</b>	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe			
3.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.062.000	-	-
<b>4</b>	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
4.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.562.000	-	-
<b>5</b>	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
5.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	851.000	1.206.000	1.485.000
<b>6</b>	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
6.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	995.000	1.391.000	1.692.000

7	Đóng / rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02	1.278.000	1.832.000	2.151.000
---	--	-----------	-----------	-----------

- Đơn giá trên đã bao gồm phí lấy và trả rỗng trong Cảng Giao Long, phí đóng/ rút hàng và phí chuyển container hàng sang bãi rút hoặc chờ xuất.
- Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.
- Đơn giá không bao gồm phí vệ sinh container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng...
- Hàng thông thường được nêu trên bao gồm các mặt hàng: gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì...
- Hàng bần, có mùi, độc hại, nguy hiểm được nêu trên bao gồm một trong các mặt hàng sau: phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi...

**2.1.1 Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn:**

- Loại bao trên 30kg (bao 50kg) : 130.000 VNĐ/ container 20'
- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg) : 140.000 VNĐ/ container 20'

**2.1.2 Trường hợp đóng/ rút từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), thu cước bổ sung như sau:**

- Container 20' : 65.000 VNĐ/ container
- Container 40' : 100.000 VNĐ/ container
- Container 45' : 130.000 VNĐ/ container

**2.2. Tác nghiệp container tại bãi:**

**2.2.1 Đối với container khô:**

**Bảng 11**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Giao Long)	851.000	1.206.000	1.530.000
		- Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất		
2	Đóng/ rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.(container rỗng có sẵn tại Giao Long)	1.490.000	2.061.000	2.574.000

3	Đóng/ rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại. (container rỗng có sẵn tại Giao Long)	2.975.000	4.122.000	5.144.000
4	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	875.000	1.220.000	1.510.000
	Từ 10% tới 50%	440.000	615.000	760.000
	Dưới 10%	180.000	250.000	305.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
5	Đóng/ rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Giao Long)	1.845.000	2.597.000	3.267.000
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng</li> <li>- Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container</li> <li>- Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng</li> <li>- Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng.</li> </ul>		
6	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	995.000	1.391.000	1.737.000
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng</li> <li>- Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại Cảng</li> </ul>		
7	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng:	1.346.000	1.872.000	2.331.000
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển</li> <li>- Chuyển bãi nội bộ</li> <li>- Rút ruột thủ công phục vụ dán tem</li> <li>- Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rỗng về bãi.</li> </ul>		
	<i>* Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định</i>			
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	1.206.000	1.674.000	2.138.000
9		235.000	330.000	410.000



Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 19</i>
--	---

**2.2.2 Đối với container lạnh:****Bảng 12**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container lạnh		
		20'RF	40'RF	45'RF
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Giao Long)	1.134.000	1.602.000	1.602.000
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng</li> <li>- Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container</li> <li>- Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất</li> </ul>		
2	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	1.185.000	1.625.000	1.625.000
	Từ 10% tới 50%	590.000	810.000	810.000
	Dưới 10%	235.000	325.000	325.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
<i>Cước đảo chuyển (nếu có chuyển vào nhà kiểm hóa thủ công) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 19</i>				
3	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Giao Long)	2.529.000	3.551.000	3.551.000
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng</li> <li>- Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container</li> <li>- Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng</li> <li>- Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng</li> </ul>		
4	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.391.000	1.949.000	1.949.000
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng</li> <li>- Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng</li> <li>- Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại cảng Giao Long</li> </ul>		
5	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	395.000	550.000	550.000
		<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 19</i>		

Ghi chú: Đối với các phương án không có trong bảng này, khách hàng tự thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ.

- a. Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

**Bảng 13**

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20'	90.000
2	Container 40' & 45'	135.000

+ Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/ kiểm hóa/ rút hàng cho đến khi container được giao hàng/ đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/ kiểm hóa/ đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày Lễ, Tết theo quy định của Cảng):

**Bảng 14**

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/ kiểm hóa/ đóng hàng
1	Lô từ 01 - 05 container	01 ngày
2	Lô từ 06 - 10 container	02 ngày
3	Lô từ 11 - 20 container	03 ngày
4	Lô trên 20 container	04 ngày

Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (15h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

- b. Trường hợp đóng/ rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu phí bổ sung như sau:

**Bảng 15**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
70.000	110.000	145.000	145.000	200.000

c. Trường hợp đóng/ rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại xe nâng từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/ rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/ rút hàng thông thường.

- d. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

**Bảng 16**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
135.000	180.000	234.000	162.000	234.000

e. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng: Cảng giảm cước với mức như sau:

**Bảng 17**

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
225.000	315.000	396.000	306.000	432.000

**3/ Cước phục vụ container lạnh:**

**Bảng 18**

Đơn vị tính: VNĐ/container/giờ

Loại container	Đơn giá
Container 20'	42.000
Container 40' & 45'	60.000

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

**Các loại cước khác:**

**Bảng 19**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
1.1	Đối với container hàng	248.000	360.000	450.000	486.000	702.000
1.2	Đối với container rỗng	289.000	266.000	347.000	329.000	486.000
1.3	Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)	248.000	360.000	450.000	486.000	702.000
1.4	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/ hạ container để lấy mẫu	248.000	360.000	450.000	486.000	702.000
2	Cước xếp chồng container Flatrack	305.000	545.000	-	-	-
3	Trải bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI:	-	-	-	200.000	330.000

4	Trải bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký	405.000	600.000	770.000	730.000	1.060.000
5	Đào chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng, đào chuyển phục vụ cân container	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng:	110.000	160.000	205.000	190.000	310.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng:	<i>Theo đơn giá tại Bảng 19</i>				
12	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	135.000	200.000	250.000	235.000	356.000

❖ Các quy định khác:

- a. Đối với container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ, quá tải nhóm 1 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019, cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.
- b. Đối với container hàng quá khổ, quá tải nhóm 2 theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019, cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.

### III/ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER

1/ Đối với container hàng:

Bảng 20

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		20'H	40'H	45'H
<b>Container hàng khô thông thường</b>				
1	Đến ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	20.000	30.000	40.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	45.000	65.000	80.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	90.000	115.000	157.000
<b>Container hàng lạnh</b>				
2	Đến ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	26.000	39.000	52.000

	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	52.000	77.000	111.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	111.000	157.000	205.000
3	<b>Container hàng nguy hiểm (IMDG), container đặc biệt (open top, flatrack, platform, tank), container quá khổ + nguy hiểm</b>			
	Đến ngày thứ 3	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	56.000	85.000	113.000
	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 8	85.000	127.000	169.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	127.000	190.000	254.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	190.000	284.000	381.000

**2/ Đối với container rỗng:**

**Bảng 21**

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
	20'R	40'R	45'R
<b>Container rỗng khô, container rỗng lạnh, container rỗng đặc biệt</b>			
Đến ngày thứ 7	Miễn phí		
Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 9	25.000	38.000	38.000
Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 11	51.000	77.000	77.000
Từ ngày thứ 12 - ngày thứ 13	68.000	102.000	102.000
Từ ngày thứ 14 trở đi	102.000	157.000	157.000

**3/ Qui định về cách tính lưu bãi:**

- Thời gian miễn phí lưu bãi được quy định tại *bảng 20* và *bảng 21*.
- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.  
Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng Giao Long tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.

**IV/ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG XÁ**

**1. Vận chuyển tính theo khối (m<sup>3</sup>):**

**Bảng 22**

STT	Cự ly(KM)	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	< 01 km	15.000 đ/m <sup>3</sup>	
2	> 01 km	Mỗi km tăng 4.000 đ/m <sup>3</sup>	

**2. Vận chuyển tính theo tấn (T).**

**Bảng 23**

STT	Cự ly(KM)	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	< 01 km	13.000 đ/tấn	
2	> 01 km	Mỗi km tăng 3.000 đ/tấn	

**II. Đơn giá bóc xếp thiết bị (cầu cạp) :****Bảng 24**

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Cát	18.000 đ/m <sup>3</sup>	
2	Đá mi	18.000 đ/m <sup>3</sup>	
3	Đá 0x4, đá 1x2	20.000 đ/m <sup>3</sup>	
4	Hàng khác ....	25.000 đ/tấn	
5	Chỉ sơ dừa (hàng kiện)	60.000 đ/tấn	
6	Than gáo dừa và các loại hàng bao	50.000 đ/tấn	
7	Dừa trái đóng bao	90.000 đ/tấn	
8	Dừa trái	35,0 đ/trái	
9	Giấy kiện	69,565đ/tấn	

**V/ CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC****1/ Giá dịch vụ đảo chuyển container trên xe khách hàng:**

Khi xe của khách hàng vào Cảng giao nhận container mà trên xe đã có sẵn 01 container loại 20' hàng/rỗng, nếu khách hàng có nhu cầu đảo chuyển container hàng/rỗng trên xe này thì Cảng thực hiện dịch vụ theo đơn giá như sau:

**Bảng 25**

Đơn vị tính: VND/container

Container hàng/rỗng	20' rỗng	20' hàng	40' rỗng	40' hàng
Đơn giá	200.000	250.000	250.000	400.000

**2/ Các loại khác:**

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng ./.

**Trần Tấn Lực**